

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2024-2025

Trường Mầm non Pú Hồng nằm trên địa bàn bản Phiêng Muông A - xã Pú Hồng, là một trong những xã khó khăn của huyện Điện Biên Đông, cách trung tâm huyện 56 km giao thông đi lại khó khăn. Địa bàn tương đối rộng có 17 điểm bản, tổng diện tích tự nhiên là 126,5 km². Đời sống nhân dân trong xã rất khó khăn với hơn 1000 hộ dân trong đó có đến 632 hộ nghèo. Dân cư 60 % là dân tộc H'Mông, 25% là các dân tộc Khơ – Mú, 15% là dân tộc khác như: Kinh, Thái, Lào.... Đời sống kinh tế của người dân còn nhiều khó khăn, thu nhập bình quân/ đầu người thấp, chủ yếu là từ nông nghiệp.

Trường được xây dựng và thành lập từ ngày 09 tháng 8 năm 2007. Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số lớp: 27 lớp, trong đó: Nhà trẻ: 9 nhóm/lớp; Mẫu giáo 18 lớp trong đó: MGL: 2 lớp; MG ghép 3+4: 3 lớp; MG ghép 4+5: 1 lớp; MG ghép 3+4+5: 12 lớp.

Tổng số cán bộ giáo viên nhân viên: 49 người có trình độ chuyên môn như sau: Đại học: 37 đ/c; Cao đẳng: 12 đ/c; Trung cấp: 0 đ/c; CQĐT: 0 đ/c.

Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ: Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ khỏe mạnh giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 6%, chất lượng trẻ cuối năm theo các lĩnh vực 95% trở lên.

*** Thuận lợi:**

Nhà trường được sự quan tâm hướng dẫn chỉ đạo sát sao của Sở giáo dục và đào tạo, của Phòng giáo dục và đào tạo huyện Điện Biên Đông, chính quyền địa phương trong việc định hướng cho nhà trường để nhà trường triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non và xây dựng chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với bối cảnh địa phương.

Ban giám hiệu nhà trường đã có kinh nghiệm trong quản lý chỉ đạo và có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng để hướng dẫn giáo viên thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non.

Đội ngũ cán bộ giáo viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ và tâm huyết với nghề.

Trình độ dân trí của địa phương đang dần được nâng lên, một số phụ huynh đã tích cực và quan tâm hơn đến việc học của con mình.

Cơ sở vật chất phòng lớp học và công trình vệ sinh đã và đang được các cấp quan tâm đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố, giảm thiểu số phòng tạm; trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi của nhà trường về cơ bản đã được trang cấp đảm bảo cho việc dạy và học.

*** Khó khăn:**

Đội ngũ: Đội ngũ giáo viên trẻ nên chưa có kinh nghiệm trong việc lập kế hoạch cũng như kinh nghiệm giảng dạy còn hạn chế. Hình thức tổ chức tiết học chưa sáng tạo, nhiều giáo viên con nhỏ ảnh hưởng việc tập trung đầu tư cho chuyên môn.

Dân trí địa bàn: Trình độ dân trí còn thấp so với mặt bằng chung của toàn huyện, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. 98% trẻ em là người dân tộc thiểu số nên còn bất đồng ngôn ngữ giữa cô và trẻ, giao tiếp tiếng việt còn nhiều hạn chế, nhận thức một số trẻ còn chậm.

*** Sứ mệnh:**

Trường Mầm non Pú Hồng xác định rõ xây dựng môi trường giáo dục nhà trường cho trẻ học tập và vui chơi để trẻ có nhiều cơ hội khám phá thế giới xung quanh để tiếp thu kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm thực tế bằng cách khuyến khích trẻ tham gia học tập và tôn trọng nhu cầu của trẻ. Sứ mệnh của nhà trường mầm non Pú Hồng chính là mang đến cho bé một ngôi trường mầm non “Xanh - An toàn - Thân Thiện”, cung cấp một chương trình nuôi – dạy tâm huyết được xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện.

*** Tâm nhìn:**

Trường mầm non Pú Hồng đặt trường học an toàn, đảm bảo các mục tiêu trong chương trình chăm sóc giáo dục trẻ, giúp trẻ phát triển hoàn thiện thể chất cũng như kỹ năng sống của trẻ ngay từ nhỏ. Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình, từ đó kích thích sự tò mò ham thích khám phá, mong muốn tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ, điều này sẽ giúp các bé tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, có khả năng tư duy sáng tạo, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện. Là ngôi trường mà phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em mình để trẻ có cơ hội phát triển một cách toàn diện về tình cảm, thể chất, trí tuệ, thẩm mỹ, mối qua hệ xã hội và khả năng giao tiếp tiếng Việt thành thạo. Phát triển toàn diện nhân cách trẻ là nền tảng cho trẻ bước vào trường tiểu học.

*** Giá trị cốt lõi:**

Cán bộ giáo viên nhà trường toàn tâm với trẻ là nhiệm vụ hàng đầu, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ, yêu thương trẻ, tôn trọng trẻ, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG:

1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu của giáo dục mầm non Pú Hồng là giúp trẻ phát triển về giáo dục thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1; hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống mang tính cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền móng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học suốt đời.

a. Nhà trẻ:

- Chương trình giáo dục của nhà trường giúp trẻ từ 18 - 24 tháng và trẻ 24- 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm xã hội và thẩm mỹ.

*** Phát triển thể chất:**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo nhà trẻ.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo leo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn ngủ và vệ sinh cá nhân.

*** Phát triển nhận thức:**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và biểu đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

- *Có một số hiểu biết ban đầu về giới tính*

- *Có hiểu biết ban đầu về khí hậu và thời tiết, phòng tránh thiên tai*

*** Phát triển ngôn ngữ:**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

- *Dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ vào các hoạt động hàng ngày.*

*** Phát triển tình cảm kĩ năng xã hội và thẩm mỹ:**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc, thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ, kể chuyện.

- *Có một số kỹ năng sống cơ bản về học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ chí Minh.*

- *Trẻ được tham gia trải nghiệm về một số ngày hội và một số lễ hội địa phương.*

b. Mẫu giáo:

- Chương trình giáo dục mẫu giáo của nhà trường nhằm giúp trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

*** Phát triển thể chất:**

- Khỏe mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

*** Phát triển nhận thức:**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

- *Có một số hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới.*

- *Có một số hiểu biết ban đầu về khí hậu và biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.*

* Phát triển ngôn ngữ:

- có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)

- diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

- *Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày.*

* Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: Mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- *Có một số kỹ năng sống cơ bản về học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh.*

- *Có một số hiểu biết về lễ hội địa phương.*

* Phát triển thẩm mỹ:

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

- Nghe đọc các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, câu đố địa phương.

2. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục, phương tiện hỗ trợ và đánh giá sự phát triển của trẻ.

2.1. Yêu cầu về nội dung giáo dục mầm non.

- Đảm bảo tính khoa học, tình vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; Đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và

cấp tiểu học; thống nhất giữa nội giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; giúp trẻ phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, yêu quý anh chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên yêu thích cái đẹp, ham hiểu biết, thích đi học.

2.2. Yêu cầu về phương pháp giáo dục trẻ mầm non.

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân để trẻ được lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu cho trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ với điều kiện thực tế.

2.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ:

Đánh giá sự phát triển của trẻ (Bao gồm đánh giá trẻ hàng ngày và đánh giá theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên, quan sát trẻ hàng ngày.

B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2024-2025

ĐỘ TUỔI: NHÀ TRẺ 24- 36 THÁNG TUỔI

ST T	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a) Phát triển vận động				
1	Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	<ul style="list-style-type: none">- Hô hấp: Hít vào, thở ra- Tay:<ul style="list-style-type: none">+ Giơ lên cao+ Đưa ra phía trước+ Đưa sang ngang+ Đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay- Lưng, bụng, lườn:<ul style="list-style-type: none">+ Cúi người về phía trước+ Nghiêng người sang 2 bên+ Vặn người sang 2 bên- Chân:<ul style="list-style-type: none">+ Co duỗi từng chân.+ Ngồi xuống, đứng lên	1->10	
2	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh-chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay	<ul style="list-style-type: none">- Đi theo hiệu lệnh (4)- Đi trong đường hẹp (2)- Đi có mang vật trên tay (9)- Đi theo hướng thẳng (1)- Đi bước qua vật cản (3)- Chạy theo hướng thẳng (6)- Đứng co một chân (5)- Đi bước qua gậy kê cao (4)- Đi theo đường ngoằn ngoèo(7)- Đi bước vào các ô (5)	1->10	

		<ul style="list-style-type: none"> - Đi kết hợp với chạy (7) - Chạy đổi hướng (8) - Bước lên xuống bậc cao (10) - Bước lên xuống bậc có tay vịn (9) - Bật tại chỗ (2) - Bật qua vạch kẻ (10) - Bật xa bằng 2 chân (6) - Nhún bật về phía trước (4) - Nhún bật tại chỗ (3) 		
3	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1,2m.	<ul style="list-style-type: none"> - Tung bóng qua dây (1) - Tung - bắt bóng cùng cô (2) - Tung bóng bằng 2 tay(8) - Đứng tung bóng vào rổ (8) - Ném xa bằng 2 tay (10) 	1,2,8,10	
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng (5) - Bò chui qua cổng (4) - Bò qua vật cản (7) - Trườn qua vật cản (9) - Trườn chui qua cổng (8) - Bò thẳng hướng theo đường hẹp (5) - Bò chui dưới gậy kê cao (3) - Bò tới đích (1) - Trườn tới đích (2) 	1,2,3,4,5,7,8,9	
5	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	<ul style="list-style-type: none"> - Ném bóng về phía trước - Ném bóng vào đích (xa 1->1,2 m) 	6 7	
6	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực	<ul style="list-style-type: none"> - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, 	1->10	

	hiện " múa khéo"	Rót, nhào, khâu, đào, vò xé - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách		
7	Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xây vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối	4,5,6,7,8,9,10	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nên nếp thói quen tốt trong ăn uống - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống, vệ sinh	1,2,3	
9	Trẻ thực hiện được ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Chuẩn bị chỗ ngủ	1,2	
10	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh.	1->4	
11	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định - Tự phục vụ: xúc cơm, uống nước - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.	7->10	
12	Trẻ biết đội mũ khi ra	- Mặc quần áo, đi dép,	2	

	nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị ẩm ướt. - Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm	9	
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào gần hoặc đến gần.	2,3,7,10	
14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng và phòng tránh	5,6,8,9,10	

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

15	Trẻ có luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua).	1->10	
16	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.	1->10	

17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. 	1,3, 7,10	
18	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. 	1	
19	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả ... quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của đồ chơi - phương tiện giao thông gần gũi. - Dự án Steam: + Dự án: Chiếc đèn lồng: Đặc điểm, cấu tạo, cách sử dụng + Dự án xe ô tô: Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của xe ô tô 	1->10	
20	Trẻ có thể chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> - Màu đỏ, vàng, xanh 	2,3,4,5	
21	Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước to - nhỏ... - Hình tròn, hình vuông... - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều. 	6,7,8,9, 10	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
22	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên 	4,5,6,7,8	

		gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.		
23	Trẻ biết trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “...thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...	4,6,8,10	
24	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có sự gợi ý.	1->10	
25	Trẻ biết phát âm rõ tiếng.	- Phát âm rõ tiếng	7,8,9,10	
26	Trẻ đọc được bài thơ ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3- 4 tiếng	1-> 10	
27	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp	2,5,8	
28	Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	1-> 10	
29	Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	7,9, 10	
30	Làm quen với sách	- Lắng nghe người lớn khi đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi	,9, 10	

		trong tranh.		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ				
31	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	1	
32	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	2,7	
33	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	6,7,8,9,10	
34	Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	1	
35	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	1	
36	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi.	5	
37	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	2,3,4	
38	Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bé em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	2,4,6,8,	
39	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	4,5,6	
40	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.	1-> 10	
41	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác	1-> 10	

	hát / bản nhạc quen thuộc.	nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.		
42	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, dán, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). <i>Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.</i>	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, dán, vò, xếp hình. - Xem tranh - Dự án Steam: + Dự án chiếc đèn lồng: Dán đèn lồng. Sử dụng giấy, bìa... để dán tạo thành chiếc đèn lồng + Dự án xe ô tô: Dán xe ô tô. Sử dụng giấy, bìa... để dán tạo thành chiếc xe ô tô	1-> 10	

ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO GHÉP 3, 4 TUỔI

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	ĐC BS
			Riêng	Chung		
1. Giáo dục phát triển thể chất						
a, Phát triển vận động						
<i>Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ hô hấp.</i>						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	Tay: - Bắt chéo hai tay trước ngực. - Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực đưa lên cao - Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. - Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang Chân: - Bước lên phía	* 3,4T: Hô hấp: Hít vào thở ra Tay: - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang hai bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm mở bàn tay (4 T) - Co và duỗi tay Bụng: - Cúi về phía	1 ->10	

			<p>trước, bước sang ngang.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Co duỗi chân - Bật tách - chụm chân tại chỗ - Đứng từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang. - Bật lên trước, lùi lại, sang bên. 	<p>trước(ngửa người ra sau 4T)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. <p>Chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ 		
2	4	<p>Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh</p>	<p>Tay:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vỗ 2 tay vào nhau(phía trước, phía sau, trên đầu) - Đưa tay ra trước gập khuỷu tay. - Đưa hai tay ra phía trước, về phía sau - Đánh xoay tròn 2 vai <p>Lưng, bụng, lườn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngồi, cúi người về trước, ngửa ra sau - Ngồi quay người sang 2 bên. <p>Chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhún chân - Đứng, nhún chân, khụy gối. - Ngồi nâng 2 chân duỗi thẳng - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. - Bật lên phía trước, ra sau, sang bên 			

Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.

3	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). Đi kiễng gót liên tục 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trong đường hẹp. (2) - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát (10) 	- Đi kiễng gót (1)	1, 2,10	
4	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Trẻ biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ghế thể dục (Đầu đội túi cát 4T) (2, 10) - Đi bằng gót chân (1), đi khụy gối (1), đi lùi (2) - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn (10) - Nhảy lò cò 3m (5). 		1,2,5,10	
5	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. 		<ul style="list-style-type: none"> * 3,4T: + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (3). + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (5) + Đi thay đổi hướng (theo đường đích dắc 3T, đích dắc theo vật chuẩn 4T) (6). 	3,5,6,7	
6	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). 		<ul style="list-style-type: none"> + Chạy thay đổi hướng (theo đường đích dắc 3T, đích dắc theo vật chuẩn 4T) (7). 		
7	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong 		- Ném trúng đích bằng 1	1,4,7,10	

		<p>vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). 		<p>tay (7) (đích ngang, đích đứng (10))</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tung bắt bóng với (cô bằng hai tay 3T, Người đối diện 4T) (4) - Tung bóng lên cao (bằng hai tay 3T, và bắt bóng 4T) (1) - Đập và bắt bóng (với cô 3T, tại chỗ 4T) (5) 		
8	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. 			1,4,5,10	
9	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài 	<ul style="list-style-type: none"> + Trườn về phía trước. (6) + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30 cm) (7) + Bật tại chỗ (4). + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng (8). 	<ul style="list-style-type: none"> + Bò chui qua cổng (5), (ống dài 1,2m x 0,6m 4T (6) + Bò (theo đường đích dắc 3T, đích dắc qua 5 điểm 4 T) (4). + Bò (theo hướng thẳng 3T, bằng bàn tay, bàn chân 3-4m 4T) (1). 	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
10	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: 	<ul style="list-style-type: none"> + Chạy 15 m trong khoảng 10 giây (8). + Trèo qua ghế dài 1,5x30cm 	<ul style="list-style-type: none"> Trườn theo hướng thẳng (2) + Ném xa bằng 		

		<ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> (8). +Trèo lên, xuống 5 gióng thang (7). + Chạy chậm 60-80m (9). + Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35cm) (8) + Bật qua vật cản cao 10-15cm (4). + Bật tách khớp chân qua 5 ô (7) 	<ul style="list-style-type: none"> 1 tay (3). + Ném xa bằng 2 tay (9). + Bật (về phía trước 3T, liên tục về phía trước 4T) (2). + Bật xa (20-25cm 3T, 35 - 40cm 4T) (3). + Chuyển bắt bóng (2 bên theo hàng ngang, hàng dọc 3T, qua đầu, qua chân 4T) (8), (9). 		
<i>Thực hiện và phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt</i>						
11	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay - cuộn cổ tay. - Đan tết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chơi với cát, chơi với nước, chơi với đất nặn: Đổ cát, lấp đầy, đắp núi... 	1,2,3,4	
12	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay Gập, mở, các ngón tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoắn, xoáy, vặn, búng ngón tay, vẽ, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy. - Cuộn dây, luồn dây qua lỗ, tết dây 2 sợi 			
13	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ biết cắt thẳng được một 	<ul style="list-style-type: none"> - Tô, Vẽ nguệch ngoạc. - Sử dụng kéo, bút. - Vỗ tay, vẫy tay, co duỗi ngón tay, đan các ngón tay vào nhau, xoa lòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Xâu, buộc dây - Xếp chồng (các hình khối khác nhau 3T, 8 khối gỗ 4T) các hình khối khác nhau. - Xé (dán giấy 	5,6,7,8, 9,10	

		đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tụ cài, cởi cúc	bàn tay vào nhau - Tập mở sách - Chơi các trò chơi dân gian với tay: Oẳn tù tì, làm bóng hình tay,...	3T, đường thẳng 4T) - Đóng mở nắp chai, lọ, hộp có ren và không ren		
14	4	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tụ cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Tô, vẽ hình - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng, - Dùng tay tạo hình, minh họa hoạt động các con vật - Lật trang sách - Đan nan dọc, liền một đầu - Cầm bút đúng - Gói thông thường - Bỏ vào, lấy ra qua lỗ, khe - Chơi các trò chơi dân gian với tay: Đánh, búng gậy chun,...			

b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe

15	3	- Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc	2,6,7	
16	4	- Trẻ biết biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhu cầu của bản thân, sử dụng thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí, tiết kiệm thức ăn, không kén chọn thức ăn		
17	3	- Trẻ biết biết tên	- Nhận biết một số món ăn quen	1,4,5	

		một số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau...	thuộc.		
18	4	- Trẻ biết nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
19	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Trẻ nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Trẻ nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	2,3,6	
20	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
<i>Thực hiện một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</i>					

21	3	- Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, xúc miệng + Tháo tất, cởi quần, áo	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	* 3,4T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Làm quen 3T, tập 4T cách đánh răng, lau mặt. - Tập 3T, rèn luyện thao tác 4T rửa tay bằng xà phòng. - Biết rửa tay đúng cách, sát khuẩn tay trước khi vào trường, lớp. Biết xúc miệng bằng nước muối loãng. Đeo khẩu trang đúng cách khi đi ra ngoài và nơi công cộng, không khạc nhổ bừa bãi ra lớp để phòng chống covid 19 và các bệnh truyền nhiễm.	1,4,5	
22		- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.				
23	4	- Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng - Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
24		- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
<i>Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe</i>						
25	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	* 3,4 T: Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Biết ăn nhiều loại thức ăn, có đầy đủ chất để phòng, chống covid 19		2,8	
26	4	- Trẻ biết một số hành vi tốt trong				

		<p>ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. 				
27	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết trang phục theo thời tiết 	<p>* 3,4 T: Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Biết che miệng và mũi bằng khăn giấy khi ho, hắt hơi hoặc sử dụng bên trong khuỷu tay áo 	9,10	
28	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Cách phòng tránh đơn giản. 			
<i>Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</i>						
29	3	- Trẻ biết nhận ra	- Nhận biết và phòng tránh		5,7,8	

		và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng		
30	4	- Trẻ biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ... là nguy hiểm không đến gần. biết các vật sắc nhọn không nên nghịch			
31	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng - Biết những nơi an toàn nhất để phòng tránh thiên tai - Không tự ý lội qua suối sâu	7,9	
32	4	- Trẻ biết nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
33	3	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng	3,4,5,6, 8,9	
34	4	- Trẻ biết một số			

		<p>hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <p>Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....</p> <p>- Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.</p> <p>Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p>			
35	4	<p>- Trẻ biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <p>- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc.</p> <p>Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p> <p>Nhận biết 1 số hành vi bạo lực trong nhà trường: Đánh nhau, các hành vi xâm hại khác.</p>	<p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.</p> <p>- Biết được số điện thoại của cha mẹ</p> <p>- Biết ảnh hưởng của biến đổi của khí hậu đến sức khỏe</p> <p>- Nhận biết một số hành vi bạo lực trong nhà trường: Đánh nhau, các hành vi xâm hại cá nhân</p> <p>- Gọi người lớn cứu khi xảy ra thiên tai: Mưa đá, lũ, sạt lở đất, động đất</p>	3,8,9,10	
2. Giáo dục phát nhận thức:					

a. Khám phá khoa học						
36	3 Tuổi	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây 4T, gần gũi 3T.	5,7,9	
37	4 tuổi	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.			
38	3 tuổi	- Trẻ biết tên và dấu hiệu rõ nét của 1 số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương (nóng, lạnh, mưa, bão, sấm, chớp, lũ lụt...)	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.		9	
39	4 tuổi	- Trẻ có biểu tượng đơn giản về thiên tai, biến đổi khí hậu (tên, dấu hiệu đặc trưng của bão, lũ, hạn, động đất...)	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt con người			
40	3 Tuổi	- Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận		- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ		

		ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		thể	2	
41	4 tuổi	- Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, ném... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.				
42	3 Tuổi	- Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi.	9	
43	4 tuổi	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Một số đặc điểm, đặc tính của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.			
44	3 Tuổi	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	6,7,9,10	
45	4 tuổi	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.				
46	3 tuổi	- Trẻ biết phân	- Một số dấu hiệu	- Trẻ biết	1,3,5,7,	

		loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	nổi bật của ngày và đêm	phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1 dấu hiệu nổi bật 3T, 1-2 dấu hiệu 4t)	8,9	
47	4 tuổi	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Trẻ biết phân loại đồ dùng, đồ chơi theo (1 dấu hiệu nổi bật 3T, 1-2 dấu hiệu 4T)		
48	3 tuổi	- Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		1 -> 10	
49	4 tuổi	- Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.			
50	4 tuổi	- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản hơn.		8	
51	3 tuổi	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số PTGT quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của các con vật,	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Dự án steam:	1,3,5,7, 8,9	

			cây, hoa, quả quen thuộc.	+ Dự án: Làm đèn lồng: Đặc điểm cấu tạo, nguyên lý hoạt động của đèn lồng... + Dự án: Làm ô tô tải: Đặc điểm nổi bật, công dụng, nguyên lý hoạt động của ô tô tải đối với con người.		
52	4 tuổi	- Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây hoa, quả. - Các nguồn nước trong môi trường sống			
53	3 tuổi	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	- Trẻ biết thể hiện cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi, trong các hoạt động chơi, tác phẩm nghệ thuật	2,3,4,6,8		
54	4 tuổi	- Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình	- Trẻ biết thể hiện một số biểu hiện phù hợp thông qua hoạt động chơi và khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát trong các tác phẩm nghệ thuật.			
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
* Nhận biết số đếm, số lượng						
55	3 tuổi	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết	- 1 và nhiều.	- Đếm trên đối tượng (trong phạm vi 5 (3T),	1,3,4,5,6	

		sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.		trong phạm vi 10 (4T)) và đếm theo khả năng		
56		- Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		- Trẻ biết so sánh số lượng “ ít hơn, nhiều hơn” của hai nhóm đối tượng (trong phạm vi 5 (3T), trong phạm vi 10 (4T))		
57		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
58		- Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: Bao nhiêu? Là số mấy?...			1,3,4,5, 6,	
59	4 tuổi	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
60		- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
61	4 tuổi	- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.		10	
62	3 tuổi	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	3,5, 8,10	
63		- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
64	4 tuổi	- Trẻ biết gộp hai				

		nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả				
65		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
66	4 tuổi	-Trẻ biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		3,9	
Xếp tương ứng, so sánh, sắp xếp theo qui tắc						
67	3 tuổi	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	1,7,8	
68	4 tuổi	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và phát hiện theo qui tắc sắp xếp			
69	3 tuổi	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước		7,8	
70	4 tuổi	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và phát hiện theo qui tắc sắp xếp			
Đo lường						
71	4 tuổi	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị		7,9	

		đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	đo		
Hình dạng					
72	3 tuổi	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	4,8	
73	4 tuổi	- Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.		
74		- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.		
Định hướng trong không gian và định hướng thời gian					
75	3 tuổi	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2	
76	4 tuổi	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).		
77	4 tuổi	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày	- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	4	
c) Khám phá xã hội					
Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng					

78	3 tuổi	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		Tên, tuổi, giới tính của bản thân	2	
79	4 tuổi	- Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.			
80	3 tuổi	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.		- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình	3	
81		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
82	4 tuổi	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.			
83		- Trẻ địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố/ thôn, xóm), khi được hỏi, trò chuyện.				
84	3 tuổi	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện		- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
85	4 tuổi	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, địa chỉ của trường. Tên và công việc của các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn.			
86		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện + Nói tên và một vài				

		đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện				
87	3 tuổi	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
88	4 tuổi	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.			
Nhận biết một số lễ hội, danh lam, thắng cảnh						
89	3 tuổi	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		1,2,4,5,6,7	
90		- Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.				
91	4 tuổi	- Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.		1,2,4,5,6,7	
92		- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.				
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ						
Nghe hiểu lời nói						
93	3 tuổi	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.		- Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản 3T, 2-3 yêu cầu 4T).	4,5,6,7,9,10	
94	4 tuổi	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.				
95	3 tuổi	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa,	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu	1->10	

		quả...	vật, hành động hiện tượng gần gũi, quen thuộc	mở rộng.		
96	4 tuổi	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe hiểu nội dung các câu phức. - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ chỉ biểu cảm			
97	3 tuổi	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->10		
98	4 tuổi	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày						
99	3 tuổi	- Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	1->10	
100	4 tuổi	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.			
101	3 tuổi	- Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...		- Mô tả sự vật, tranh ảnh (4T) có sự giúp đỡ (3T). - Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?; Để làm gì?	3,4,7,9	
102	4 tuổi	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...				
103	3 tuổi	- Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng (3T), câu ghép (4T)	2,4,7,8	
104	4 tuổi	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				
105	3	- Trẻ biết kể lại được		- Kể lại sự	6,10	

	tuổi	những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..		việc (3T), có nhiều tình tiết (4T)		
106	4 tuổi	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.				
107	3 tuổi	- Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->10	
108	4 tuổi	- Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				
109	3 tuổi	- Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe		3,10	
110	4 tuổi	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.			
111	3 tuổi	- Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.		5,9	
112	4 tuổi	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.			
113	3 tuổi	- Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép		1,2	
114	4 tuổi	- Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.				
115	3 tuổi	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		4,7,8	
116	4 tuổi	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.				
Làm quen với việc đọc - viết						
117	3 tuổi	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Giữ gìn sách.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc	2,8	

118	4 tuổi	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn, bảo vệ sách.	và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết từ trái qua phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; Đọc, ngắt, nghỉ sau các dấu - Giữ gìn 3T, bảo vệ sách 4T.		
119	3 tuổi	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		3,6,9	
120	4 tuổi	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.			
121	4 tuổi	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	5,7,8	
122	4 tuổi	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..				
123	4 tuổi	- Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt	Nhận dạng một số chữ cái(10-15 chữ)		1->10	
124	3 tuổi	- Trẻ biết thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	- Tiếp xúc với chữ, sách, truyện		1->10	
125	4 tuổi	- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm	- Làm thiệp chúc mừng		1->10	

		vé tàu, thiệp chúc mừng.	- Tập tô, tập đồ các nét chữ		
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
*Thể hiện ý thức về bản thân					
126	3 tuổi	- Trẻ biết nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Trẻ biết chăm sóc và bảo vệ bản thân	3,4 tuổi: - Tên, tuổi, giới tính. - Chăm sóc, bảo vệ bản thân	2	
127	4 tuổi	- Trẻ biết nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. - Trẻ biết chăm sóc và bảo vệ bản thân			
128	3 tuổi	- Trẻ biết nói được điều bé thích, không thích	- Những điều bé thích, không thích.	2,4	
129	4 tuổi	- Trẻ biết nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	2	
130	3	- Trẻ biết được một số quyền cơ bản của con người: Quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền được tham gia	- Quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.	2,6,7,8,10	
131	4 tuổi	- Trẻ biết được 1 số quyền cơ bản như: quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.			
*Thể hiện sự tự tin, tự lực					
132	3 tuổi	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Chơi các trò chơi khác nhau: Đóng vai, vận động, xếp hình... thể hiện khả năng, phát triển tính tự tin, tự lực của bản thân	2,3	
133	4 tuổi	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Tự lựa chọn các trò chơi, vật liệu chơi, màu vẽ, giấy vẽ, sách...	2,3	
134	3 tuổi	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy	- Thực hành rửa tay, rửa mặt, mặc quần áo và trải nghiệm các thao tác đó trong sinh hoạt	2,3,4	

		vẽ, xếp đồ chơi,...).	hàng ngày		
135	4 tuổi	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Trải nghiệm thực tế: Rửa tay, rửa mặt, mặc quần áo, xếp dọn đồ chơi, lựa chọn đồ chơi/ đồ dùng, món ăn		
*Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh					
136	3 tuổi	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.		Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận (3T), ngạc nhiên (4T) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (3T), qua tranh ảnh (4T).	2,3
137	4 tuổi	- Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh			
138	3 tuổi	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		Biểu lộ trạng thái cảm xúc (3T), tình cảm phù hợp (4T) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động (3T), vẽ, nặn, xếp hình (4T)	2,3,4
139	4 tuổi	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.			
140	3 tuổi	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ.		- Kính yêu Bác Hồ.	10
141		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
142	4 tuổi	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			
143		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
144	3	- Trẻ biết một vài cảnh		Trẻ quan tâm	1,2,

	tuổi	đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	4,5,6,7	
145	4 tuổi	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử.			
b. Phát triển kỹ năng xã hội						
*. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội						
146	3 tuổi	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Chờ đến lượt.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (3T), và nơi công cộng (4T) (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) (3T), trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) (4T). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột (3T), quan tâm đến người thân trong gia đình (4T).	1,3,8	
147	4 tuổi	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.				
148	3 tuổi	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.		1,6,7,8	
149	4 tuổi	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.			
150	3 tuổi	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.		5,8,9	
151	4 tuổi	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác			
152	4 tuổi	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác.		4,9	
153	3 tuổi	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hoà thuận với bạn.		5,6	
154	4	- Trẻ biết trao đổi, thoả	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.			

	tuổi	thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).				
Quan tâm đến môi trường						
155	3 tuổi	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	3,4 tuổi: - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,7		
156	4 tuổi	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.				
157	3 tuổi	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1,7		
158	4 tuổi	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.				
159		- Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa.				
160	4 tuổi	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	3,9		
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ						
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật						
161	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc (gần gũi (3T)) và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật (4T).	4,5,7,9	
162	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.				
163	3	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe, đọc thơ,	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).			

		đồng dao, ca dao, tục ngữ; Thích nghe kể câu chuyện.			1->10	
164	4	- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. - Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; Thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau(nhạc thiếu nhi, dân ca).			
165	3	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Trẻ xem những tác phẩm tạo hình do cô làm ra, quan sát các bức tranh có nội dung đơn giản, màu sắc tươi sáng, cho trẻ ngắm nghía, cầm xem và khuyến khích trẻ nói lên vẻ đẹp của tác phẩm(Màu sắc, hình dáng, đường nét...)		2,4,5,7,8,9,10	
166	4	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Trẻ xem những tác phẩm tạo hình do cô hoặc trẻ làm ra, quan sát các bức tranh có nội dung đơn giản, màu sắc tươi sáng, đường nét hài hoà, rõ ràng, để trẻ cảm nhận được vẻ đẹp của các sản phẩm đó, cho trẻ nói lên cảm nhận của			

			minh khi xem các sản phẩm tạo hình...			
Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình						
167	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.		Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát (3T), và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát (4T)	1->10	
168	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...				
169	3	- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3T), tiết tấu (4T).	1->10	
170	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.			
171	3	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	* <i>Một số hoạt động chế tạo trong dự án STEAM:</i> Làm đèn lồng bằng giấy bìa: Sử dụng các nguyên vật liệu từ giấy, bìa để làm đèn lồng sinh động. Cách sắp xếp giữa các chi tiết hài hòa, hợp lý.	1,3,4,8, 10	
172	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	Dự án: Làm ô tô tải từ các nguyên vật liệu sẵn có.		

		<p>để cùng thực hiện nhiệm vụ chung.</p> <p>- Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.</p>				
173	3	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng 1 số kỹ năng vẽ các nét tạo thành bức tranh đơn giản.	1->10		
174	4	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc và bố cục, kích thước, hình dáng / đường nét.			
175	3	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng xé dán, cắt, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	4,5,7,8, 9,10		
176	4	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng 1 số kỹ năng xé, cắt, xếp hình theo đường thẳng, đường cong dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục, kích thước, hình dáng / đường nét.			
177	3	- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	Sử dụng 1 số kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm đơn giản.	3,5,7,8		
178	4	- Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng 1 số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có có màu sắc bố cục, kích thước, hình dáng / đường nét, có nhiều chi tiết.			
179	3	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Sử dụng 1 số kỹ năng xếp hình (xếp chồng, xếp cạnh) để tạo ra sản phẩm đơn giản.	3,8		
180	4	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.			
181	3	- Trẻ biết nhận xét các	- Nhận xét	2,8		

		sản phẩm tạo hình.		sản phẩm tạo hình (3T) về màu sắc, hình dáng/ đường nét (4T).		
182	4	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.				
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)						
183	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	2,4,7		
184	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.			
185	3	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	3,7,9		
186	4	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.			
187	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	3,8,9		
188	4	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.				
189	4	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	8,9,10		

ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO GHÉP 4+5 TUỔI

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	ĐC BS
			Chung	Riêng		
I. Lĩnh vực phát triển thể chất						
1) Phát triển vận động						
a) Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp						

1	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	<ul style="list-style-type: none"> ` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). ` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân 5T ` Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) 	<ul style="list-style-type: none"> ` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Cúi về phía trước ` Ngồi cúi về trước, ngửa ra sau ` Nhún chân. ` Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. ` Ngồi xổm, đứng lên. ` Bật tại chỗ 	1->10	
2	5	Trẻ thực hiện đúng, thuần thực các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	<ul style="list-style-type: none"> ` Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái) 	<ul style="list-style-type: none"> ` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Đưa ra phía trước, sang ngang - Đưa tay ra phía trước, sau ` Luân phiên từng tay đưa lên cao ` Đánh chéo hai tay ra hai phía trước, sau ` Khụy gối ` Bật đưa chân sang ngang ` Đưa chân ra các phía ` Nâng cao chân, gập gối ` Bật về các phía ` Chân đưa ra 		

				phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		
3	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	` Đi khuyu gối.(1) ` Đi trên ghế thể dục (3)	` Đi bằng gót chân (1) ` Đi lùi (2) ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. (10) ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát (10)	1,2,3,10,	
4	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - ` Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. (1) ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). (10) ` Đi trên ván kê dốc. (10) ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi (2)		
5	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (4) ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (5) ` Đi thay đổi		4,5,6,7	

6	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	hướng (theo đường đích dắc 4T; díc dắc theo hiệu lệnh 5T) (6) ` Chạy thay đổi hướng (theo đường đích dắc 4T; díc dắc theo hiệu lệnh 5T) (7)			
7	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	` Tung bóng lên cao và bắt bóng (1) ` Đập và bắt bóng tại chỗ. (5) ` Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay (6) ` Ném xa bằng 1 tay(4) ` Ném trúng đích đứng bằng 1 tay (10) ` Ném xa bằng 2 tay(8).	* 4T: ` Tung bắt bóng với Người đối diện) (3)	1,3,4, 5,6,8, 10	
8	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - ` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.		- Bắt và ném bóng với Người đối diện (khoảng cách xa 4m).(3)		

9	4	<p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> -` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. -` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). -` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Bò chui qua ống dài (4 tuổi: 1,2mx0,6m; 5 tuổi: 1,5mx0,6m) (4) ` Chạy chậm(4 tuổi: 60-80m; 5 tuổi: 100-120m) (9) - Bò đích dắc 4T(quả 7 điểm 5T) (3) ` Bò bằng bàn tay và bàn chân (4 tuổi: 3-4 m; 5 tuổi: 4-5 m) (1) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trườn theo hướng thẳng (5) - Bò chui qua qua cổng (2) ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm(8) 		
10	5	<p>Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Trèo lên xuống các gióng thang (4T: 5; 5T: 7 gióng) (7) ` Bật tách khớp chân (4T): ; qua 7 ô (5T) (7) - Nhảy lò cò (4T); 5m(5T)(4) ` Bật qua vật cản cao (4 tuổi 10-15cm; 5 tuổi: 15-20 cm) (5) ` Bật nhảy từ trên cao xuống (4 tuổi: 30-35cm; 5 tuổi: 40-45 cm) (8) ` Chuyển bắt bóng qua đầu (7) ` Chuyển bắt bóng qua chân, (9) ` Bật xa; 4 tuổi: 35-40cm; 5 tuổi: 40-45cm) (3) ` Chạy 4 tuổi: 15m trong khoảng 10 giây; 5 tuổi: 18m trong 	<ul style="list-style-type: none"> *Trườn kết hợp (trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm –(5)+ (8) - Bò giữa 2 đường kẻ rộng 40cm dài 4-5m(2) 	1,2,3,4, 5,7,8,9	

			khoảng 10 giây) (8) - Bật: 4 tuổi: Liên tục về phía trước; 5 tuổi: liên tục vào vòng) (2)		
c. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt và sử dụng 1 số đồ dùng					
11	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.	` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... ` Gập giấy.		2,3
12	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.		
13	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	` Cài, cởi cúc ` Xé, cắt đường (4 tuổi: thẳng; 5 tuổi: vòng cung) ` Xâu, buộc dây	` Tô, vẽ hình ` Lắp ghép hình	2, 4,7, 10
14	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.		` Lắp ráp. ` Tô, đồ theo nét ` Kéo khóa (Phéc mớ tuya), luôn	

		` Tụ cái, cỏi cục, xâu dây giày, cái quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)			
2) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
a. Nhận biết 1 số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe					
15	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. -` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	` Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng;)	1,2	
16	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
17	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. ` Nhu cầu của bản thân sử dụng thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí, tiết kiệm thức ăn, không kén chọn thức ăn	2,3	
18	5				
19	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. -` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ia chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	2	
20	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			

b. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt					
21	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: -` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. -` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tạo		1,2
22	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. -` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng	tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. ` Biết rửa tay đúng cách, sát khuẩn tay trước khi vào trường, lớp. ` Biết xúc miệng bằng nước muối loãng, đeo khẩu trang đúng cách khi đi ra ngoài nơi công cộng. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định	` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
23	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống		1,2,3
24	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			
25	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. ` Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn đầy đủ các chất để phòng chống covid 19.		1,2,3

26	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường 			
27	4	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm <p>Cách phòng tránh đơn giản; 5 tuổi: , (Nguyên nhân)</p>		2,9
28	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. 	<ul style="list-style-type: none"> ` Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết và dân tộc. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. 	<p>Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết</p> <p>Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng, sạch sẽ.</p>	

		<p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhò bậy ra lớp.</p>			
29	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	<p>` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.</p>	1, 3	
30	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
31	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	<p>` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.</p> <p>` Gọi người lớn cứu khi xảy ra thiên tai: Mưa đá, sạt lở, lũ, động đất...</p>	9	
32	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
33	4	<p>Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <p>` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</p> <p>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép</p>	<p>` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.</p>	1,3, 7,10	

		<p>của người lớn.</p> <p>` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p>			
34	5	<p>` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <p>` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bọ hóc sặc...</p> <p>` Biết không tự ý uống thuốc.</p> <p>` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</p>			
35	4	<p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p>	<p>` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ</p>	1,3,5,9	
36	5	<p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.:</p>			

		+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
37		Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	1,8	
38		` Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút(CS14)	` Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút		

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

* Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng

39	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?... Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét	* Dự án steam + Dự án: Đèn lồng: Đặc điểm cấu tạo, hình dạng, công dụng,... + Dự án: Xe ô tô: - Khám phá về đặc điểm cấu tạo, hình dạng, công	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	5,7,9	
40					2,7	

		sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	dụng, nguyên lý hoạt động,... - 5T: Phân loại...			
41		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây		1->10	
42		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.		2,3,5,7, 8,9,10	
43		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.			
44		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	` Đặc điểm công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	1,2,5,7, 8	
45	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	` Một số Môi liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	2,7	
46		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng	` Quan sát, phán đoán môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống		1->10	

		cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	<ul style="list-style-type: none"> ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi (4T); của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). 		
47		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	<ul style="list-style-type: none"> ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (4T: 1-2 dấu hiệu; 5T: 2-3 dấu hiệu). 	2,3,5,7, 8,9,10	
48		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	<ul style="list-style-type: none"> ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2 con vật, cây, hoa quả (4T); của một số con vật cây hoa quả (5T)). ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và (ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (4T), mặt trời, mặt trăng (5T) ` Các nguồn nước trong 		

			<p>môi trường sống.</p> <p>` Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>-` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</p> <p>` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người con vật và cây.</p>			
49	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)		1,3,5,7,8,10	
50		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.				
51	5	Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (cs115)	` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.	5,7,8	
52	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	-` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		1,3,5,7,8,10	
53	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi			

			trường sống.			
54	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		8	
55	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.				
56	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		10	
57	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...				

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

*** Nhận biết số đếm, số lượng**

58		Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	1,3,4,5, 6,10		
59		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.					
60	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.					
61	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...				Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	
62		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.					

63		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
64	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)		1,3,4,5,6,10	
65	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
66	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,5,6,10	
67		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
68	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.			
69		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
70	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)		8	
71	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.				
72	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		7	
73	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.				
74		Trẻ nhận ra quy tắc				

		sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
75		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
76	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo(4T); các đơn vị đo khác nhau(5T))	` Đo dung tích bằng một đơn vị đo (9)	7,8,9	
77	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	(7)	` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.(9) ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.(9)		
78	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.(4),(8)	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .(4)	4,8	
79		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
80	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.(4) ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.(8)		

81	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)		2	
82	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		Xác định vị trí trong - ngoài của một vật so với vật khác. (cs108)		
83	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	4	
84	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		` Gọi tên các thứ trong tuần (3); các mùa trong năm(9)	3,9	
85		Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày (110)		` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.	4	
86		Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ (cs 111)		` Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	9	

C) Khám phá xã hội

87	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (vị trí của trẻ trong gia đình 5T)		2	
88	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
89	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò	` Tên/họ tên, công việc/nghe		3	

		chuyện, xem ảnh về gia đình.	nghiep của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình				
90		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.					
91	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	` Một số nhu cầu/Nhu cầu của gia đình.	` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)			
92		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.					
93	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên và công việc của cô giáo và các cô bác trong trường ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường	` Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp	1,4		
94		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.					
95		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.					
96	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;			
97		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.					
98		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.					

99	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		4	
100	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."				
101	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.		1,2,4,5,6,7	
102		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.				
103	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..."			1,2,4,5,6,7	
104		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			10	
III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
1. Nghe hiểu lời nói						
105	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"	` Hiểu và làm theo được 4T: 2-3 yêu cầu; 5T: 2-3 yêu cầu liên tiếp)		5	
106	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên				

		phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...				
107	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		1->10	
108	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.			
109	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với		1->10	
110	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại				
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày						
111		Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	` Phát âm các tiếng 4T: có chứa các âm khó; 5T: có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu)	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?"; "Để làm gì?"	1->10	
112	4	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...				
113		Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế		
114	5	Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.				

				nào?"; "Làm bằng gì?".		
115	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn câu, đơn ghép		1->10	
116	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.			
117	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	` Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)		6,10	
118	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.				
119	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->10	
120	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.				
121		Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..				
122	4	Trẻ kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)		1->10	
123	5	Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định				
124		Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	- Kể chuyện sáng tạo		6,8	
125	4	Trẻ bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch		5,7,10	
126	5	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.				

127	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	` Sử dụng các từ (4T: biểu thị sự lễ phép; 5T: biểu cảm hình tượng)		1,2	
128	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống.				
129	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		7,8	
130	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
3. Làm quen với việc đọc viết						
131	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn Bảo vệ sách. ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.		1,2,5 8,10	
132		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẽ")				
133	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.				
134		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.				
135		Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách				

136	4	Trẻ mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	3,6,7,8	
137	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.		
138	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		1,4,8,9	
139	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...				
140	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Nhận dạng (4T: một số chữ cái, 5T: các chữ cái). ` Tập tô, tập đồ các nét chữ.		1->10	
141	5	Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.		` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->10	
142		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			8,9,10	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

143	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Chăm sóc, bảo vệ bản thân	` Tên, tuổi, giới tính	2,3	
		- Trẻ biết chăm sóc và bảo vệ bản thân				
144	5	Trẻ biết được giới tính và các vùng riêng tư của bản thân, biết cách bảo vệ cơ thể không bị xâm hại		Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)		
		Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)		

145	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.		2	
146		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.				
147	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.					
148	5	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.		2	
149		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.			
150		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)			
151		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.				
152		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	3,4		
153		- Trẻ biết được 1 số quyền cơ bản như: quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.	- Quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.		2,6,7,8, 10	
154		Trẻ biết được 1 số quyền cơ bản như: quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.				

155	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)		- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	5,7,8,10	
156	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (4 tuổi tranh ảnh; 5 tuổi tranh ảnh/ âm nhạc)		2,3	
157	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.				
158	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	3,10	
159	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		
160		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		` Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		2,3
161		<i>Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân(CS29)</i>		` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	2,3	
162	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		10	
163		Trẻ thể hiện tình cảm				

		đôi với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
164	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).				
165		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
166	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước di tích lịch sử.		1,2,4,5,6,7,10	
167	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước				
168	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	` 4T: Chờ đến lượt (hợp tác 4T).		1,3,8	
169	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		<ul style="list-style-type: none"> ` Một số quy định ở lớp và gia đình (và nơi công cộng 5 tuổi). (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường 4,5T). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu". 		
170	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)		1,2	
171	5					
172	4	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói		1	
173	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		<ul style="list-style-type: none"> ` Lắng nghe ý kiến của người khác 		

174	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm, giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	` Hợp tác với bạn	5,6,7	
175	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
176	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt.		1,2	
177		Trẻ biết chờ đến lượt.				
178	5	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		4	
179	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,7	
180	5					
181	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			1,7	
182	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.			
183	4	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			1,8,9	
184	5					
185	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	` Tiết kiệm điện, nước.		3,9	
186	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.				
187		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS 34)	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.		7,8,9,10	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						

188	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
189		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	` Bộc lộ cảm xúc/ bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		6,7,8,9
190	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
191		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
192	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			
193	5	Trẻ chăm chú lắng	Nghe và nhận		

		nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
194	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ` Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1->10
195	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
196	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3T); tiết tấu (4-5T).	` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	1->10
197	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			
198	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Lựa chọn (5T), phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.		5,7,8
199	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			

200		Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
201	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,,, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: Hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.	* Dự án steam - 4,5T: + Dự án: Đèn lồng Làm đèn lồng từ các nguyên vật liệu sẵn có như: Bìa, giấy, ống hút, keo,... + Dự án: xe ô tô: Làm ô tô tải từ các nguyên vật liệu có sẵn như: Bìa, giấy, nắp chai, gỗ, keo,...	Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	
202		Trẻ biết làm lồm, dỗi bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết			
203		Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			1,2,3,4, 5,6,7,8, 9,10
204		Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
205	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. - Trẻ có kỹ năng làm			

		việc nhóm: Hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.			
206		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			
207		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			
208	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)		1,2,3,4, 5,6,7,8, 9,10
209	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			
210	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
211		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			
210	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	3,5,7,8, 10
212		Trẻ biết gõ đệm bằng			

		dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).		
213	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1->10	
214	5			Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
215	4	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		1->10	
216	5					

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC
ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHEP 3, 4, 5 TUỔI**

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Đ C BS
			Chung	Riêng		
I. Lĩnh vực phát triển thể chất						
1) Phát triển vận động						
a) Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). ` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân 5T ` Quay sang trái,	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân. ` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu). ` Ngồi cúi về trước, ngửa ra sau ` Nhún chân.	1->10	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh				

			<p>sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái)</p> <p>` Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng</p> <p>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.</p>			
3	5	<p>Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp</p>	<p>` Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.</p> <p>* 3,4 T:</p> <p>` Cúi về phía trước</p> <p>` Ngồi xổm, đứng lên.</p> <p>` Bật tại chỗ</p> <p>* 4-5T:</p> <p>` Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)</p>	<p>` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.</p> <p>` Đưa ra phía trước, sang ngang</p> <p>- Đưa tay ra phía trước, sau</p> <p>` Luân phiên từng tay đưa lên cao</p> <p>` Đánh chéo hai tay ra hai phía trước, sau</p> <p>` Khụy gối</p> <p>` Bật đưa chân sang ngang</p> <p>` Đưa chân ra các phía</p> <p>` Nâng cao chân, gập gối</p> <p>` Bật về các phía</p> <p>` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.</p> <p>` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.</p>		
4	3	<p>Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực</p>	<p>* 4,5 T:</p> <p>` Đi khuyu gối.(1)</p> <p>` Đi trên ghế thể</p>	<p>` Đi kiễng gót. (1)</p> <p>` Đi trong</p>	1,2,3, 10,	

		<p>hiện vận động: - ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - ` Đi kiễng gót liên tục 3m.</p>	<p>dục (3)</p>	<p>đường hẹp. (3) ` Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát (10)</p>		
5	4	<p>Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.</p>		<p>` Đi bằng gót chân (1) ` Đi lùi (2) ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. (10) ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát (10)</p>		
6	5	<p>Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - ` Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.</p>		<p>` Đi bằng mép ngoài bàn chân. (1) ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). (10) ` Đi trên ván kê dốc. (10) ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi (2)</p>		
7	3	<p>Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - ` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điềm dích dắc) không chệch ra ngoài.</p>	<p>* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (4) * 3,4,5 T: ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (5) ` Đi thay đổi hướng (theo đường dích dắc</p>		4,5,6,7	
8	4	<p>Trẻ biết kiểm soát được vận động:</p>	<p>3T; dích dắc theo vận chuẩn 4T; dích</p>			

		Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	dắc theo hiệu lệnh 5T) (6) ` Chạy thay đổi hướng (theo đường đích dắc 3T; dắc dắc theo vật chuẩn 4T; dắc dắc theo hiệu lệnh 5T) (7)			
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).				
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: -` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). -` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3,4T: ` Tung bắt bóng với (cô bằng 2 tay (3T); Người đối diện) (4T). (3) * 3,4,5 T: ` Tung bóng cho cô 3T(lên cao và bắt bóng 4,5T.) (1) ` Đập và bắt bóng (với cô 3T; tại chỗ 4,5T). (5)		1,3,4, 5,6,8, 10	
11	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: -` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). -` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	` Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay (6) ` Ném xa bằng 1 tay(4) ` Ném trúng đích đứng bằng 1 tay (10) ` Ném xa bằng 2 tay(8).			
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện		- Bắt và ném bóng với Người đối diện (khoảng cách xa 4m).(3)		

		(khoảng cách 4 ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.				
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	3+4 tuổi: Trườn về phía trước 3T (theo hướng thẳng 4T) (5) 4+5 tuổi: ` Bò chui qua ống dài (4 tuổi: 1,2mx0,6m; 5 tuổi: 1,5mx0,6m) (4) ` Chạy chậm(4 tuổi: 60-80m; 5 tuổi: 100-120m) (9)	` Bò theo hướng thẳng(1) - Trườn chui dưới cổng (8) ` Bước lên, xuống bậc cao 30cm (7) ` Bật tại chỗ(5)		
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - ` Bò trong đường dịch dắc (3 - 4 điểm dịch dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	3+4+5T: - Bò đích dắc 3T(quả 5 điểm 4T(quả 7 điểm 5T) (3) 4+5T: ` Bò bằng bàn tay và bàn chân (4 tuổi: 3-4 m; 5 tuổi: 4-5 m) (1) ` Trèo lên xuống các gióng thang (4T: 5; 5T: 7 gióng) (7)	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm(8)	1,2,3,4, 5,7,8,9	
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc,	3+4+5T: ` Bật tách khớp chân (3T) qua 5 ô (4T); ; qua 7 ô (5T) (7) - Nhảy lò cò(3T)3m (4T); 5m(5T)(4) 4+5T:	` Trườn kết hợp (trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm –(5)+(8) - Bò giữa 2 đường kẻ rộng 40cm dài 4- 5m(2)		

		cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> `Bật qua vật cản cao (4 tuổi 10-15cm; 5 tuổi 15-20 cm) (5) `Bật nhảy từ trên cao xuống (4 tuổi: 30-35cm; 5 tuổi: 40-45 cm (8) * 3+4+5: `Chuyền bắt bóng (qua đầu 4,5T; 2 bên theo hàng dọc, 3T) (7) `Chuyền bắt bóng (qua chân 4,5T), 2 bên theo hàng ngang 3T (9) 3+4T : - Bò chui qua qua cổng (2) 3+4+5T: `Bật xa (3 tuổi: 20-25cm ; 4 tuổi: 35-40cm; 5 tuổi: 40-45cm) (3) `Chạy (3 tuổi: Liên tục theo hướng thẳng; 4 tuổi: 15m trong khoảng 10 giây; 5 tuổi: 18m trong khoảng 10 giây) (8) - Bật: (3 tuổi: về phía trước ; 4 tuổi: Liên tục về phía trước; 5 tuổi: liên tục vào vòng) (2) 			
c. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt và sử dụng 1 số đồ dùng						
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay.	<ul style="list-style-type: none"> ` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. 		2,3	

		` Gập, đan ngón tay vào nhau	` Đan, tết.			
17	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.	` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... ` Gập giấy.			
18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.			
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đồ. ` Tự cài, cởi cúc.	* 3,4,5T: ` Tô vẽ (3 tuổi: nguệch ngoạc; 4 tuổi: hình; 5T: Tô đồ the nét) ` Cài, cởi cúc * 4,5 T ` Xé, cắt đường (4 tuổi: thẳng; 5 tuổi: vòng cung)	<ul style="list-style-type: none"> ` Xếp chồng các hình khối khác nhau ` Dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. 	2, 4, 7, 10	
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	<ul style="list-style-type: none"> ` Xâu, buộc dây 	<ul style="list-style-type: none"> ` Lắp ghép hình 		
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép		<ul style="list-style-type: none"> ` Lắp ráp. ` Kéo khóa (Phéc mớ tuya), luồn 		

		<p>các chữ cái, chữ số.</p> <p>` Cắt được theo đường viền của hình vẽ.</p> <p>` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.</p> <p>` Tụ cái, cời cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)</p>				
2) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
a. Nhận biết 1 số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe						
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm (3 tuổi: quen thuộc; 4 tuổi: thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng;)	1,2		
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. -` Rau, quả chín có nhiều vitamin.				
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.			
25	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	2,3		
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...				
27	5		<p>` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.</p> <p>` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.</p> <p>` Nhu cầu của bản thân sử dụng</p>			

			thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí, tiết kiệm thức ăn, không kén chọn thức ăn		
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 	2	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			

b. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt

31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: <ul style="list-style-type: none"> - ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - ` Tháo tất, cởi quần, áo.... 	<ul style="list-style-type: none"> * 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. ` Biết rửa tay đúng cách, sát khuẩn tay trước khi vào trường, lớp. ` Biết súc miệng bằng nước muối loãng, đeo khẩu trang đúng cách khi 	<ul style="list-style-type: none"> ` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. 	1,2	
32	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: <ul style="list-style-type: none"> - ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 				
33	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: <ul style="list-style-type: none"> ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - ` Đi vệ sinh đúng nơi 		<ul style="list-style-type: none"> ` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. 		

		<p>qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch</p> <p>` Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng</p>	<p>đi ra ngoài nơi công cộng.</p> <p>* 4-5 tuổi:</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định</p>			
34	3	` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống	1,2,3		
35	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
36	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo				
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	<p>` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.</p> <p>` Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn đầy đủ các chất để phòng chống covid 19.</p>	1,2,3		
38	4	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:</p> <p>` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.</p> <p>` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...</p> <p>` Không uống nước lã.</p>				
39	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống:</p> <p>` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.</p> <p>` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.</p> <p>` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</p> <p>` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường</p>				
40	3	<p>Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <p>` Chấp nhận: Vệ sinh</p>	<p>* 3, 4, 5 tuổi:</p> <p>` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh</p>	<p>` Nhận biết trang phục theo thời tiết.</p>	2,9	

		<p>răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</p> <p>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.</p>	<p>môi trường đối với sức khỏe con người.</p> <p>` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm</p>			
41	4	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <p>` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</p> <p>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định.</p>	<p>(4+5 tuổi: Cách phòng tránh đơn giản; 5 tuổi: , Nguyên nhân)</p> <p>* 4-5 tuổi:</p> <p>` Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết và dân tộc.</p> <p>` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.</p>			
42	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <p>` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.</p> <p>` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.</p> <p>` Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng</p> <p>` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Che miệng khi ho, hắt hơi.</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.</p>		<p>Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết</p> <p>Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng, sạch sẽ.</p>		

43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	1, 3	
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` Gọi người lớn cứu khi xảy ra thiên tai: Mưa đá, sạt lở, lũ, động đất... ` Biết những nơi an toàn nhất để tránh các loại thiên tai ` Không tự ý lội qua suối sâu. Không leo trèo vách núi, đi gần khu vực suối 1 mình.	9	
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,3, 7,10	

		<ul style="list-style-type: none"> ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. 			
50	4	<p>Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 			
51	5	<ul style="list-style-type: none"> ` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 			
52	4	<p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ` Biết gọi người lớn 	<ul style="list-style-type: none"> ` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ 	1,3,5,9	

		<p>khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p>			
53	5	<p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.:</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo</p> <p>` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</p>			
54		<p>Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>` Không leo trèo cây,</p>	<p>` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn</p>	1,8	

		ban công, tường rào...				
55		Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút(CS14)	Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút			
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a) Khám phá khoa học						
* Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng						
56		Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* Dự án steam - 3,4,5T: + Dự án: Đèn lồng: Đặc điểm cấu tạo, hình dạng, công dụng,... + Dự án: Xe ô tô:	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng	1,2,5,7,8	
57		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Khám phá về đặc điểm cấu tạo, hình dạng, công dụng, nguyên lý hoạt động,... - 5T: Phân loại... * 3,4,5 T:		2,7	
58	3	Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	Chức năng các giác quan và (một số bộ phận khác của cơ thể (3T); các bộ phận khác của cơ thể (4,5T)). Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (4,5T) (gần gũi (3T)). Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật		1->10	
59		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			1,2,3,5,7,8,9,10	
60		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.				

			và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày		
61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...`	* 4-5 Tuổi: ` Đặc điểm công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Một số Mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	5,7,9	
62		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán		2,7	
63		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống ` So sánh sự giống nhau và khác nhau		1->10	
64		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	(của 2-3 đồ dùng, đồ chơi (4T); của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng		2,3,5,7, 8,9,10	
65		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện			
66		5	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại	giao thông và phân loại theo (4T: 1-2 dấu hiệu; 5T: 2-3 dấu hiệu).	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình	1,2,5,7, 8

		sao có mưa?...	So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2 con vật, cây, hoa quả (4T); của một số con vật cây hoa quả (5T)). Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và (ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) Sự khác nhau giữa ngày và đêm (4T), mặt trời, mặt trăng (5T) Các nguồn nước trong môi trường sống. Một số đặc điểm, tính chất của nước. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người con vật	phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
67		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2,7	
68		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			1->10	
69		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			2,3,5,7, 8,9,10	
70		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát				

			và cây.			
71	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1		1,3,5,7,8,10	
72	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- 2; 2 - 3 dấu hiệu)			
73		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo			
74	5	Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (cs115)	(1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.	5,7,8	
75	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,7	
76	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	-` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi		1,3,5,7,8,10	
77	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.			
78	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		8	
79	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.				

80	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		10	
81	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...				
82	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...				

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

*** Nhận biết số đếm, số lượng**

83		Trẻ quan tâm đến số lượng và số đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4, 5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng. * 3, 4 T: ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	` 1 và nhiều.	1, 3, 4, 5, 6, 10	
84	3	Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.				
85		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
86		Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
88	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau,				

		nhều hơn, ít hơn.				
89	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		
90		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
91		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
92	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)		1,3,4,5, 6,10	
93	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
94	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,5,6, 10	
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
96	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
97		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
98	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.			
99		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong				

		phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
100	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)		8	
101	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.				
102	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	4-5T: ` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	` Xếp xen kẽ.	7	
103	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại				
104	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		` Tạo ra quy tắc sắp xếp.		
105		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
106		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
107	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		` So sánh 2 đối tượng về kích thước. (7,8)		
108	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo(4T); các đơn vị đo khác nhau(5T)) (7)	` Đo dung tích bằng một đơn vị đo (9)	7,8,9	
109	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.(9) ` Đo dung tích các vật,		

				so sánh và diễn đạt kết quả đo.(9)		
110	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. (4) ` Sử dụng các hình hình học để chấp ghép.(8)	4,8	
111	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	4+5T: ` Chấp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.(4),(8)	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .(4) ` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.(4) ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.(8)	4,8	
112		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
113	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.				
114	3	Trẻ có thể sử dụng lời		` Nhận biết	2	

		nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		
115	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác			
116	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	(phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)	Xác định vị trí trong - ngoài của một vật so với vật khác. (cs108)		
117	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	4	
118		Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		` Gọi tên các thứ trong tuần (3); các mùa trong năm(9)	3,9	
119	5	Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày (110)		` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.	4	
120		Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ (cs 111)		` Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	9	
C) Khám phá xã hội						
121	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
122	4	Trẻ nói đúng họ và tên,	` Họ tên, tuổi/			

		tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (vị trí của trẻ trong gia đình 5T)			
123	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
124	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	*3,4,5T: ` Tên/họ tên, công việc/ngành nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình *4,5 T: ` Một số nhu cầu/Nhu cầu của gia đình.		3	
125		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.				
126	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
127		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
128	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)		
129		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.				
130	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: ` Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp *3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo (4,5T: và các cô bác trong trường)		1,4	
131	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
132		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và				

		các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường			
133		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
134		Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;		
135	5	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
136		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.				
137	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.		` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến	4	
138	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.			
139	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."				
140	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- 4,5T: ` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,2,4,5,6,7	
141		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			10	

142	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	nước.		1,2,4,5,6,7	
143		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			10	
144	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".			1,2,4,5,6,7	
145		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			10	

III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

1. Nghe hiểu lời nói

146	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo được (3T: yêu cầu đơn giản; 4T: 2-3 yêu cầu; 5T: 2-3 yêu cầu liên tiếp)		5		
147	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"					
148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...					
149	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc		1->10		
150	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái				` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính	

		quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	chất, công dụng và các từ biểu cảm.			
151	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.			
152	3	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4,5 T: - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T) - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với	1->10		
153	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				
154	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại				
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày						
155	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng (3T: của tiếng việt; 4T: có chứa các âm khó; 5T: có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu) * 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" (4T:"Để làm gì?")	1->10		
156		Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...				
157	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?";	
158		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.				
159	5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.				
160		Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.				

				"Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".		
161	3	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (3T: câu đơn mở rộng: 4T: câu đơn ghép)	1->10		
162	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				
163	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...			- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.	
164	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)	6,10		
165	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.				
166	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.				
167	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->10		
168	4					
169	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.				
170		Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..				
171	3	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.	1->10		
172	4	Trẻ kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.				
173	5	Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định			` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)	
174		Trẻ kể có thay đổi một	- Kể chuyện sáng tạo	6,8		

		vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.			
175	3	Trẻ bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.	* 4,5T: ` Đón kịch	` Đón vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	5,7,10
176	4	Trẻ bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
177	5	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
178	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ (3,4T: biểu thị sự lễ phép; biểu cảm hình tượng 5T)		1,2
179	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
180	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống.			
181	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		7,8
182	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
183	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
3. Làm quen với việc đọc viết					
184	3	Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	1,2,5 8,10
185		Trẻ biết chọn sách để xem.			
186	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh			

		minh họa ("Đọc vẹt")	dòng trên xuống dòng dưới.			
187		Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.				
188		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu			
189	5	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.			
190	3	Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	* 3,4T: ` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)		3,6,7,8	
191	4	Trẻ mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.				
192	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.		
193	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		1,4,8,9	
194	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...				
195	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.		` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1->10	
196	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	* 4,5T: ` Nhận dạng (4T: một số chữ cái, 5T:		1->10	
197	5	Trẻ nhận dạng các chữ		` Sao chép một	1->10	

		cái trong bảng chữ cái tiếng việt.	các chữ cái). ` Tập tô, tập đồ các nét chữ.	số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		
198		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			8,9,10	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội						
199	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Trẻ biết chăm sóc và bảo vệ bản thân	* 3,4T: ` Tên, tuổi, giới tính - Chăm sóc, bảo vệ bản thân		2	
200	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ. - Trẻ biết chăm sóc và bảo vệ bản thân			2,3	
201	5	Trẻ biết được giới tính và các vùng riêng tư của bản thân, biết cách bảo vệ cơ thể không bị xâm hại Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)		
202	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		` Những điều bé thích, không thích.	2	
203	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	* 4,5T: ` Sở thích, khả năng của bản thân.			
204		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.				
205	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.				
206		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.		2	

		và khả năng).			
207		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chi/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,2,3	
208		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)		
209		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.			
210		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	3,4	
211	3	- Trẻ biết được một số quyền cơ bản của con người: Quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền được tham gia	- Quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.	2,6,7,8, 10	
212	4	- Trẻ biết được 1 số quyền cơ bản như: quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.			
213	5	Trẻ biết được 1 số quyền cơ bản như: quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.			
214	3	Trẻ mạnh dạn tham gia	* 3,4T:	5,7,8,10	

		vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.			
215		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)				
216	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)				
217	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (4 tuổi tranh ảnh		2,3	
218	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.	; 5 tuổi tranh ảnh/ âm nhạc)			
219	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.				
220	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	* 4,5 T: Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột	3,10	
221	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		
222	5	Trẻ biết biểu lộ cảm		Bày tỏ tình		

		xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		
223		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		` Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2,3	
224		<i>Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân(CS29)</i>		` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	2,3	
225		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		10	
226	3	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
227		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.				
228	4	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
229	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).				
230		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
231	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	* 4,5T: ` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước (di tích lịch sử 4, 5T)		1,2,4,5, 6,7,10	
232	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê				

		hương, đất nước			
233	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4, 5T: ` Một số quy định ở lớp và gia đình (và nơi công cộng 5 tuổi). (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường 4,5T).	1,3,8	
234	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu". * 3,4T: ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T).		
235	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			
236	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1,2	
237	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)		
238	5				
239	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói	1	
240	4				
241	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	` Lắng nghe ý kiến của người khác		
242	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.	5,6,7	
243	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	` Hợp tác với bạn	
244	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
245	4	Trẻ biết chờ đến lượt	` Chờ đến lượt.	1,2	

		khí được nhắc nhở.			
246		Trẻ biết chờ đến lượt.			
247	5	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	4	
248	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	5,7	
249	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
250	5				
251	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.		1,7	
252	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		
253	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		1,8,9	
254	4				
255	5				
256	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 4,5T: ` Tiết kiệm điện, nước.	3,9	
257	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			
258		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS 34)	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	7,8,9,10	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
259	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/ bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi		6,7,8,9

260		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		
261	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
262		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
263	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
264		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			

265	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		
266	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.				
267	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)	` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->10	
268	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.				
269	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1->10	
270	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...				
271	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài		` Vận động đơn giản theo nhịp	1->10	

		hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).		điệu của các bài hát, bản nhạc.		
272	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	`4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.			
273	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	` 3-4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3T); tiết tấu (4-5T).	` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.		
274	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		
275	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Lựa chọn (5T), phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.		5,7,8	
276	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.				
277		Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	* Dự án steam - 3,4,5T: + Dự án: Đèn lồng Làm đèn lồng từ các nguyên vật liệu sẵn có như: Bìa, giấy, ống hút, keo,... + Dự án: xe ô tô: Làm ô tô tải từ các nguyên vật liệu có sẵn như: Bìa, giấy, nắp chai, gỗ, keo,...			
278	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi		` Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,2,3,4, 5,6,7,8, 9,10	

		thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.			
279		Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
280		Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			
281		Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
282	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: Hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.		Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	
283		Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết			
284		Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			
285	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành		Phối hợp các kỹ năng vẽ,	

		bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.				
286		Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: Hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.			nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
287		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.				
288		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.				
289	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)			
290	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.				
291	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.				1,2,3,4, 5,6,7,8, 9,10
292	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản		

				nhạc quen thuộc.		
293		Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.		
294	4	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	3,5,7,8,10	
295		Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		
296	5	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).		
297	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		
298	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1->10	
299	5			` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
230	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			1->10	
231	4					
232	5					

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024- 2025

ĐỘ TUỔI: LỚP MẪU GIÁO LỚN.

STT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT				
<i>a. Phát triển vận động</i>				
* Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp				
1	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Đưa tay ra phía trước, sau. + Đánh chéo hai tay ra phía trước, sau. + Luôn phiên từng tay đưa lên cao - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + (Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.) + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. + Đứng cúi về phía trước. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. + Khụy gối + Nâng cao chân, gập gối + Bật về các phía 	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	
* Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động				
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi	<ul style="list-style-type: none"> - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi thăng bằng trên ghế thể dục 	1	

	<p>thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3 m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. 	<p>2m x 0,25m x 0,35m</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đi khuyu gối - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Nhảy lò cò 5 m - Đi trên ván kê dốc 	<p>3</p> <p>1</p> <p>10</p> <p>2</p> <p>4</p> <p>10</p>	
3	<p>Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh 	<p>5</p> <p>4</p> <p>6</p> <p>7</p>	
4	<p>Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung bóng lên cao và bắt. - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Ném bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4 m - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay. - Ném xa bằng 1 tay - Chuyển bắt bóng qua đầu - Chuyển bắt bóng qua chân - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích thẳng đứng 	<p>1</p> <p>5</p> <p>3</p> <p>6</p> <p>4</p> <p>7</p> <p>9</p> <p>8</p> <p>10</p>	
5	<p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2 m) - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, 	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy 18 m trong khoảng 10 giây. (8) - Chạy chậm 100-120m. (9) - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4 - 5m. (1) - Bò đích dắc qua 7 điểm. (3) - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. 4 - Bò giữa 2 đường kẻ rộng 40cm dài 4-5m. (2) - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm. 5 - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. (8) - Bật liên tục vào vòng. (2) 	<p>8</p> <p>9</p> <p>1</p> <p>3</p> <p>4</p> <p>2</p> <p>5</p> <p>8</p> <p>2</p>	

	cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. (7) - Bật xa 50 cm. (3) - Bật nhảy từ trên cao xuống 40 -45 cm. (8) - Bật qua vật cản 15 - 20cm. (5) - Trèo lên xuống 5 – 7 giống thang.(7) - Nhảy dây. (6) 	7 3 8 5 7 6	
* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt.				
6	<p>Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. 	2,4	
7	<p>Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mớ tuya). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Lắp ráp. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mớ tuya), khâu, buộc dây 	4,5,6,7,8,9,10	
8	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng (cs18)	- Trẻ giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	2	
9	Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30	- Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.	3,5	

	phút. (cs 14)			
b. Dinh dưỡng và sức khỏe.				
* Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.				
10	Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2,3,5,7	
11	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2,3,5,7	
12	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Nhu cầu của bản thân sử dụng thực phẩm vừa đủ tránh lãng phí, tiết kiệm thức ăn không kén chọn thực phẩm.	2,7	
* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt				
13	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết	- Tập luyện kỹ năng rửa tay bằng xà phòng - Biết rửa tay đúng cách, sát khuẩn tay trước khi vào trường, lớp. Biết úc miệng bằng nước muối loãng.Đeo khẩu trang đúng cách khi đi a ngoài và nơi công cộng, không khạc nhổ bừa bãi ra lớp để phòng chống covid 19. - Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt - Tự thay quần, áo khi bị ướt,	1	

	đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	bắn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định		
14	Trẻ sử dụng được đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Sử dụng ca, cốc, bát, thìa, đĩa, chén, bình rót nước... đúng cách - Cách chia thức ăn, rót, đong, đếm thức ăn		
* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe				
15	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Con người cần ăn uống đầy đủ, hợp lí và sạch sẽ, ăn uống tốt sẽ giúp cho cơ thể mau lớn, ít ốm, thông minh học giỏi... - Ăn uống sạch sẽ, ăn hức ăn đã nấu chín, uống ước đã được đun sôi, ăn chậm, nhai kĩ, không làm rơi vãi thức ăn, thức ăn phải được đựng trong đồ dùng sạch, cất và đậy cẩn thận, không để ruồi đậu, kiến bâu.	1,2,3,4,5	
16	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi qui định; không	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh cơ thể đối với sức khoẻ + Đánh răng, lau mặt - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết và dân tộc - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. - Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn đầy đủ các chất để phòng chống covid 19.	2,3,5	

	nhỏ bậy ra lớp. - Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn đầy đủ các chất để phòng chống covid 19.			
* Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh				
17	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, những nơi không an toàn.1 - Không tự ý lội qua suối, không chơi gần khu vực ao hồ suối1	3,4,5,9	
18	Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
19	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,... - Biết không tự ý uống thuốc khi chưa được phép của người lớn. - Chọn thực phẩm sạch, ngon, không dập nát, không ôi, thiu. + Không uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe	3,5,7	
20	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ	* Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có	7,8,9	

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: <ul style="list-style-type: none"> + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ <p>Nhận biết 1 số hành vi bạo lực trong nhà trường: Đánh nhau, các hành vi xâm hại cá nhân</p>	<ul style="list-style-type: none"> bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: <ul style="list-style-type: none"> + Không được tự mình đến trường khi không được phép của cha mẹ, không được về cùng với người lạ khi cô giáo chưa cho phép - Trẻ nói được rõ ràng về nơi ở để đề phòng khi trẻ lạc trẻ có thể được đưa về nhà hoặc được giúp đỡ - 1 số hành vi bạo lực trong nhà trường: Đánh nhau, các hành vi xâm hại cá nhân. - Gọi người lớn cứu khi xảy ra thiên tai: Mưa đá, lũ, sạt lở đất, động đất... 		
21	<ul style="list-style-type: none"> Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: <ul style="list-style-type: none"> - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: <ul style="list-style-type: none"> - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 	1,3,5,7,8	

II. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a. Khám phá khoa học

*** Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.**

22	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	<ul style="list-style-type: none">- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.	5,6,7,9	
23	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	<ul style="list-style-type: none">- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	2,6,7	
24	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	<ul style="list-style-type: none">- Một số đặc điểm, tính chất của nước.- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	5,7,9	
25	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	<ul style="list-style-type: none">- Các nguồn nước trong môi trường sống.- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	5,7,9	
26	Trẻ phân loại được các đối tượng theo	<ul style="list-style-type: none">- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và	1,3,5,7,8,10	

	những dấu hiệu khác nhau.	<p>phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Dự án steam: + Dự án đèn lồng: Đặc điểm cấu tạo, công dụng của đèn lồng... + Dự án: Xe ô tô: Đặc điểm, công dụng, ích lợi, nguyên lí hoạt động của xe ô tô tải 		
* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.				
27	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”	<ul style="list-style-type: none"> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống 	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	
28	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước 	5,7,9	
* Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau.				
29	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Cho trẻ khám phá và nhận ra những nét đặc trưng của vật sống, đồ vật và những sự vật hiện tượng quan sát được bằng cách sử dụng tất cả các giác quan một cách thích hợp	1,5,7,8,9	
30	Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.	<ul style="list-style-type: none"> - Cho trẻ xem xét những nét giống nhau và khác nhau của các sự vật hiện tượng. - Cho trẻ quan sát, xem xét, phỏng đoán các sự vật, hiện 	7,8	

		tượng xung quanh. - Cho trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.		
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
* Nhận biết số đếm, số lượng				
31	Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1,3,4,5,8,10	
32	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
33	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định về kích thước của ba đối tượng trở lên có liên quan đến việc so sánh kích thước của hai đối tượng -Thực hành sắp xếp ba nhóm đối tượng theo sự tăng giảm dần về số lượng của các nhóm và sử dụng các từ: nhiều nhất, ít hơn, ít nhất		
34	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1,4,5,6,10	
35	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau			
36	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,4,5,8,10	
37	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	8,9,10	

	sống hàng ngày.			
* Sắp xếp theo qui tắc				
38	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.(7) - Tạo ra qui tắc sắp xếp (7) - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu(3)	1,3,6,7	
39	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- Loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại (6) - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.(1)		
40	Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.			
41	Loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(cs 115) 6			
* So sánh hai đối tượng				
42	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. (6) - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.(7) - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.(9) - So sánh sắp xếp chiều cao của 3 đối tượng.(6) - So sánh, sắp xếp độ lớn của ba đối tượng. (8)	6,7,8,9	
* Nhận biết hình dạng				
43	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ; chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.(7) - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau(3)	7,3	
* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian				
44	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
45	Xác định được vị	- Xác định vị trí của đồ vật so		

	trí trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(cs 108)	với bản thân trẻ và so với bạn khác với một vật nào đó làm chuẩn(Phía phải- phía trái). - Xác định vị trí (trong – ngoài) của một vật so với vật khác.		
46	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Thảo luận sự khác nhau giữa các mùa và thứ tự các mùa: + Sưu tầm tranh ảnh để làm sách tranh về các mùa trong năm (Cảnh vật thời tiết, cây cối, hoa quả trang phục và hoạt động của con người...)(9)	3, 9	
47	Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hằng ngày.(cs 110)	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hằng ngày.(3)		
c. Khám phá xã hội				
* Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng				
48	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
49	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, tên, tuổi, sở thích của các thành viên trong gia đình; nghề nghiệp của bố, mẹ; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3	
50	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.			
51	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Tên, công việc của các cô bác trong trường - Họ tên, đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
52	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công			

	nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện			
53	Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống				
54	Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	
* Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh				
55	Trẻ kể được tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	1,2,4,5,6,7	
56	Trẻ kể được tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	10	
III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ				
* Nghe hiểu lời nói				
57	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.1 - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	1,4,6	

	sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.			
58	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	3,5,7,8	
59	Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì? - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi	2,9,10	
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày				
60	Trẻ kể được rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	7,8,10	
61	Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2,4,5,6,9,10	
62	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	3,4,5,7,8	
63	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách,	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	5,6,9,10	

	trạng thái, ... của nhân vật.			
64	Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	
65	Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	5,6,7,8	
66	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.	7,8,10	
67	Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	2,3,4,5	
68	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	3,4,5,9,10	
* Làm quen với việc đọc – viết				
69	Trẻ chọn sách để “đọc” và xem.	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	7,8,9,10	
70	Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	8,9,10	
71	Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	
72	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường:	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống	8,9	

	nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
73	Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái.	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	
74	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	

IV. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM – KỸ NĂNG XÃ HỘI

* Thể hiện ý thức về bản thân

75	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Trẻ giới thiệu về bản thân và bố, mẹ địa chỉ nhà hoặc điện thoại	1,2	
76	Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	2	
77	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2	
78	Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3	
79	Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1,3	
80	Trẻ biết được giới tính và các vùng riêng tư của bản thân, biết cách bảo vệ cơ thể không bị xâm hại	- Bé chăm sóc và bảo vệ bản thân	2	
81	Trẻ biết được 1 số quyền cơ bản như:	- Quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và	2,6,7,8,10	

	quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia.	quyền được tham gia.		
* Thể hiện sự tự tin, tự lực				
82	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	2,5	
83	Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	4,5	
84	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	3	
85	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.			
86	Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2,3	
87	Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân (cs 29)	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	2,3	
88	Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (cs 34)	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	2,4	
89	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt	10	

	một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)		
90	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	10	
91	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	1,2,4,5,6,7,10	
92	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	3,8	
93	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	2,4	
94	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	4,8	
95	Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận	4,10	
96	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn	3,4,7,9,10	
97	Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn	- Tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp)	4,5,6,7,8,9,10	

	thuần (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		
98	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	6,7	
99	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	1,5,6,7, 10	
100	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			
101	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	1,8,9,10	

V. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

*** Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.**

102	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,8,9	
103	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác			

	phẩm tạo hình.			
104	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	
* Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình				
105	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	
106	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	
107	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	
108	Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	
109	Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.		

	bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	<p><i>* Một số hoạt động chế tạo trong dự án STEAM:</i></p> <p>- Dự án: Làm đèn lồng: Sử dụng các nguyên vật liệu từ giấy, bìa, que kem, ống hút...để làm ra sản phẩm đèn lồng.</p> <p>- Dự án: Thiết kế ô tô tải: Sử dụng các nguyên vật liệu sẵn có....để làm ra ô tô tải</p>		
110	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối			
111	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. - Trẻ có kỹ năng làm việc nhóm: Hợp tác, chia sẻ và giúp đỡ nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung. - Biết quan sát, lắng nghe, thu thập, tìm kiếm thông tin khi thực hiện dự án steam... theo sự gợi ý.			
112	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật				
113	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	4,5,7,8	
114	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	4,5,7,8	
115	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	

	theo ý thích			
116	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	1,2,3,4,5,6, 7,8,9, 10	

HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Liên